

Số: /2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày..... tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số/BC-BVHXXH ngày tháng năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đối với một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, nhu cầu trợ giúp xã hội đặc thù; mức trợ giúp, mức hỗ trợ và một số nội dung có liên quan trên địa bàn tỉnh.

b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.
- b) Đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết này;
- c) Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
- d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng.
2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đồng thời đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng cao nhất.
3. Trường hợp đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND; không thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này đối với cùng nội dung hỗ trợ.
4. Trường hợp đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang được chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì không hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Nghị quyết này.
5. Trường hợp một người đồng thời mắc từ hai bệnh trở lên quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Nghị quyết này.
6. Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị quyết này và theo các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí mai táng cao nhất.
7. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng để xác định các mức trợ cấp, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định tại từng thời kỳ.

Điều 3. Trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên

1. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

- a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội;

b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên.

2. Chính sách trợ giúp xã hội

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm với mức 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch 01 ngày; Tết Âm lịch 05 ngày; Ngày Chiến thắng 30 tháng 4 01 ngày; Ngày Quốc tế Lao động 01 ngày; Ngày Quốc khánh 02 ngày; Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi, được hỗ trợ thêm 02 ngày gồm: Ngày Quốc tế Thiếu nhi 01 ngày và Tết Trung thu 01 ngày. Trường hợp trong các ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết

Trường hợp được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng: mức hỗ trợ 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Trường hợp được gia đình tổ chức mai táng: mức hỗ trợ 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ, trong đó có ít nhất một người là người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên;

c) Cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng trở lên);

d) Cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người còn lại thuộc một trong các trường hợp: đã chết; bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

đ) Nhiễm HIV/AIDS.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 22 tuổi, thuộc một trong các trường hợp không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội và khoản

1 Điều 4 Nghị quyết này, đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

3. Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có vợ, chồng, không có con và không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại;

b) Có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

4. Người khuyết tật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội;

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

5. Người không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác và có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về việc mắc một trong các bệnh sau:

a) U ác tính (mã bệnh C00 đến C97) giai đoạn 3, giai đoạn 4;

b) Suy gan (mã bệnh K72) mức độ nặng;

c) Xơ gan (mã bệnh K74) giai đoạn mất bù;

d) Suy tim (mã bệnh I50) độ 3, độ 4;

đ) Bệnh thận mạn tính (mã bệnh N18.4; N18.5) giai đoạn 4, giai đoạn 5.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này, nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này:

a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;

- b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.
- 2. Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này:
 - a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
 - b) Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.
- 3. Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.
- 4. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này:
 - a) Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;
 - b) Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên.
- 5. Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này.
- 6. Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này được hỗ trợ thêm hằng tháng với hệ số 1,0, ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ.
- 7. Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Hỗ trợ chi phí mai táng

- 1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau:
 - a) Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách theo quy định và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng;
 - b) Người cao tuổi không có vợ, chồng, không có con, không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại hoặc có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Nghị quyết này, đang hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh khi chết, không sử dụng dịch vụ hỏa táng.
- 2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hỗ trợ thêm 60.000 đồng/người/tháng, ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.
2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử Đại biểu nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

